

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ HPT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ HPT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HPT INTERNATIONAL TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HPT INTERNATIONAL TECHNOLOGY.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109667754

3. Ngày thành lập: 11/06/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 56 phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989.735.333

Fax:

Email: hptvn.jsc@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659(Chính)
2.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm)	4669
3.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
4.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
5.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
6.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
7.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
8.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng miếng, kinh doanh vàng nguyên liệu)	4662
9.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
10.	Bán buôn tổng hợp	4690
11.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
12.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
13.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
14.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
15.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
16.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791

17.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4799
18.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
19.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
20.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
21.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
22.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
23.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
24.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
25.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
26.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
27.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động hỗ trợ khác cho kinh doanh chưa được phân vào đâu. - Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (khoản 2, khoản 3 điều 28 Luật Thương mại năm 2005) (không bao gồm hoạt động đầu giá)	8299
29.	Phá dỡ	4311
30.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
31.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
32.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
33.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển	5012
34.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
35.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
36.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
37.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
38.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
39.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
40.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
41.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
42.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4789
43.	Xây dựng công trình điện	4221
44.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222

45.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
46.	Xây dựng công trình thủy	4291
47.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
48.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
49.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
50.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
51.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, trừ môi giới bảo hiểm, trừ hoạt động đấu giá)	4610
52.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
53.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
54.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất súp và nước xút; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi Sản xuất thực phẩm chức năng (Điều 8 Nghị định 67/2016/NĐ-CP; Quy Định Về Điều Kiện Sản Xuất, Kinh Doanh Thực Phẩm Thuộc Lĩnh Vực Quản Lý Chuyên Ngành Của Bộ Y Tế	1079
55.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
56.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
57.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
58.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
59.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
60.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
61.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
62.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

63.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;.	5229
64.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
65.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
66.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; (Theo Điều 5 Nghị định 102/2016/NĐ-CP Sản xuất hoá dược và dược liệu)	2100
67.	Bưu chính	5310
68.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
69.	Dịch vụ đóng gói	8292
70.	Chuyển phát	5320
71.	Bốc xếp hàng hóa	5224

6. Vốn điều lệ: 9.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 950.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGÔ DUY HOÀNG	Phòng 702, tầng 7, Khu Tái định cư B12, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	285.000	2.850.000.000	30,000	0190870001 38	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	285.000	2.850.000.000	30,000		
2	PHẠM THANH TÙNG	906, tầng 9, T04, 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	380.000	3.800.000.000	40,000	0220870043 52	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	380.000	3.800.000.000	40,000		

3	TRẦN HẢI PHƯƠNG	P 507-K1, KTT Học Viện Chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	285.000	2.850.000.000	30,000	0240820004 40
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	285.000	2.850.000.000	30,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGÔ DUY HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 24/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019087000138

Ngày cấp: 13/01/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Phòng 702, tầng 7, Khu Tái định cư B12, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CH 1005 Nhà N03T1 Khu Ngoại Giao Đoàn, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội